TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2026
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thuý.

Bà Lê Thị Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Tiêu Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2026/TLST-HNGĐ ngày 09/02/2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/3/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 03/4/1982, số CCCD: 036182005xxx.

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm xx, thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ liên hệ: Thôn HT, xã N, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

Người được chị Nguyễn Thị P ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng: Chị Hoàng Biên H, sinh năm 1985, số CCCD: 036185009xxx.

Địa chỉ: Tổ dân phố xx, V, Phường HQ, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Danh N, sinh ngày 25/5/1981, số CCCD: 030081003xxx.

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm xx, thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và và anh Nguyễn Danh N tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã PT, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 28/7/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 19 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Từ năm 2022, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị về nhà mẹ đẻ tại thôn HT, xã N, tỉnh Ninh Bình sinh sống. Vợ chồng ly thân đã 3 năm, mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chia sẻ cùng nhau. Đến nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương C1, sinh ngày 09/5/2005 và cháu Nguyễn Minh C2, sinh ngày 21/3/2010. Cháu C1 trưởng thành, tự lập nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu C2 đã bỏ học để đi làm, đang ở cùng anh N. Chị đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi cháu C2 theo quan điểm của cháu. Nếu cháu C2 có nguyện vọng ở cùng chị thì chị đồng ý nuôi cháu C2 và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Nếu cháu C2 có quan điểm ở cùng bố thì chị đồng ý giao cháu C2 cho anh N nuôi dưỡng cho đến khi cháu C2 đủ 18 tuổi. Chị sẽ cấp dưỡng nuôi con nếu anh N có yêu cầu.

Tại buổi làm việc với Tòa án, chị P đã liên hệ, cháu C2 có quan điểm xin ở cùng bố Nguyễn Danh N, chị P nhất trí và đề nghị Tòa án chấp nhận.

Về tài sản, nợ: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Danh N trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị P được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã PT, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 28/7/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh, quá trình chung sống vợ chồng có bất đồng quan điểm, chủ yếu về việc phát triển kinh tế gia đình. Cách đây khoảng 3 năm, chị P muốn đi lao động tại nước ngoài nhưng anh không đồng ý, chị P vẫn đi, từ đó chị P không liên lạc, không quan tâm đến bố con anh. Cuối năm 2025, chị P về nước để làm thủ tục ly hôn, anh nhất trí ly hôn chị P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương C1, sinh ngày 09/5/2005 và cháu Nguyễn Minh C2, sinh ngày 21/3/2010. Cháu C1 đã trưởng thành, tự lập nên anh N không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu C2 hiện ở

cùng anh, anh đề nghị Tòa án giao cháu C2 cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh đang lao động tại Công ty Đông Phương Hải Dương với mức thu nhập khoảng 20 triệu đồng/tháng, anh có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh N không đề nghị giải quyết.

UBND xã T, thành phố Hải Phòng cung cấp: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Danh N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã PT, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 28/7/2004. Sau khi kết hôn, chị P và anh N sinh sống tại địa phương. Mâu thuẫn cụ thể giữa chị P và anh N địa phương không nắm được, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã trực tiếp đến gia đình anh Nguyễn Danh N để làm việc với cháu Nguyễn Minh C2, sinh ngày 21/3/2010, hỏi nguyện vọng của cháu ở với ai. Tuy nhiên, anh N cho biết cháu C2 không có mặt tại nhà, cháu đã bỏ học và đi làm; anh N liên lạc với cháu C2, cháu có nguyện vọng được ở cùng bố.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P. Xử cho chị Nguyễn Thị P ly hôn anh Nguyễn Danh N. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Danh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Minh C2, sinh ngày 21/3/2010 kể từ tháng 3 năm 2026 cho đến khi con chung trưởng thành,

đủ 18 tuổi. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: không giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Nguyễn Thị P khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Danh N có địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng và giải quyết về con chung. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng; đồng thời xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

[1.2] Nguyên đơn chị P và bị đơn anh N đều có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Danh N tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã PT, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 28/7/2004 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cãi vã về việc phát triển kinh tế gia đình, chị P muốn đi lao động tại nước ngoài, anh N không đồng ý nhưng chị P vẫn cương quyết đi, vợ chồng không quan tâm nhau thời gian dài. Chị P xin ly hôn, anh N có quan điểm đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai anh

chị đã mâu thuẫn trầm trọng, không có cuộc sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị P ly hôn anh N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị P và anh N có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Phương C1, sinh ngày 09/5/2005 và cháu Nguyễn Minh C2, sinh ngày 21/3/2010. Cháu Chi đã trưởng thành, tự lập nên anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu C2 có nguyện vọng ở với bố. Anh N đề nghị nếu ly hôn, anh xin nuôi cháu C2, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con, chị P đồng ý.

Hội đồng xét xử thấy thực tế anh N là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu C2 từ khi chị P bỏ đi, anh N có công việc và thu nhập để nuôi con nên có căn cứ giao cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C2 cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng. Chị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Chị P phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P. Xử cho chị Nguyễn Thị P ly hôn anh Nguyễn Danh N.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Danh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Minh C2, sinh ngày 21/3/2010 kể từ tháng 3 năm 2026 cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số 0001837 ngày 09/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị P đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Danh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 -Hải Phòng;
- UBND xã T, thành phố Hải Phòng (kết hôn năm 2004 tại UBND xã PT\, huyện K, tỉnh Hải Dương);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh